

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ
Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B01-DN

((Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140)	100		132,245,309,740	66,154,564,210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,012,182,295	27,952,072
1. Tiền	111	V.1	2,012,182,295	27,952,072
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130,194,865,848	66,083,341,026
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	104,841,875,848	50,221,099,526
2. Trả trước cho người bán	132		755,000,000	755,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	31,277,282,486	23,634,741,500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,679,292,486)	(8,527,500,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38,261,597	43,271,112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,434,155	37,443,670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	5,827,442	5,827,442
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		82,198,550,000	82,198,550,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		-	-

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		-
- Nguyên giá	228		47,365,000	47,365,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,365,000)	(47,365,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	82,198,550,000	82,198,550,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V2.1		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	25,918,550,000	25,918,550,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V2.3	56,280,000,000	56,280,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		214,443,859,740	148,353,114,210
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		120,055,912,311	55,399,649,494
I. Nợ ngắn hạn	310		120,055,912,311	55,399,649,494
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.12	94,059,432,987	29,472,513,825
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	563,933,943	415,767,991
5. Phải trả người lao động	315		881,612,966	1,412,752,901
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	300,000,000	200,000,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	24,250,932,415	23,898,614,777
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	94,387,947,429	92,953,464,716
I. Vốn chủ sở hữu	410		88,642,803,721	92,953,464,716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,165,000,000	2,165,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,477,803,721	130,328,068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130,328,068	(4,717,285,050)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,347,475,653	4,847,613,118
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5,745,143,708	5,658,136,648
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		214,443,859,740	148,353,114,210

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 14 tháng 08 năm 2015
Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Vũ Thị Hồng Nhung


Vũ Thị Hồng Nhung



Vũ Tuấn Hoàng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN
 Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ
 Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	2,532,681,180	6,036,281,851	67,486,657,320	7,257,054,851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	2,532,681,180	6,036,281,851	67,486,657,320	7,257,054,851
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	2,499,367,448	5,984,917,034	67,172,305,238	7,116,593,834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33,313,732	51,364,817	314,352,082	140,461,017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	31,053	35,622	122,733	94,255
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.20				334,186
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(595,557,381)	(226,038,089)	(1,403,227,882)	64,602,472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		628,902,166	277,438,528	1,717,702,697	75,618,614
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		265,456,712		265,456,712	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(265,456,712)	-	(265,456,712)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		363,445,454	277,438,528	1,452,245,985	75,618,614
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	17,763,272	63,296,760	17,763,272	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		345,682,182	214,141,768	1,434,482,713	75,618,614
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	52		365,548,924	222,601,578	1,347,475,653	84,508,382
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	52		(19,866,742)	(8,459,810)	87,007,060	(8,889,768)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52		43.01	26.19	158.53	9.94

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 14 tháng 08 năm 2015
 Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


 Vũ Thị Hồng Nhung


 Vũ Thị Hồng Nhung



Vũ Tuấn Hoàng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12,593,000,130	2,028,050,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2,347,444,384)	(929,960,636)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(771,383,680)	(84,000,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,171,827,910	4,648,376,168
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19,661,892,486)	(5,953,410,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,984,107,490	(290,944,468)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122,733	94,255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		122,733	94,255
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	5,225,490,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(5,085,100,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	140,390,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1,984,230,223	(150,460,213)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,952,072	184,251,016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	2,012,182,295	33,790,803

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Vũ Thị Hồng Nhung


Vũ Thị Hồng Nhung



Trần Hoàng

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Tài Nguyên
Địa chỉ: Số 61 Ngõ 562 Đường Láng,
Phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần 10 ngày 17/02/2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.
Vốn điều lệ của Công ty là: 85.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 61, ngõ 562, đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác và chế biến khoáng sản; Kinh doanh Bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có 1 công ty con.

1 - Tên Công ty: Công ty Cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên

Địa chỉ : Số 43 Nguyễn Thị Định – Trung Hoà - Cầu Giấy. Hà Nội

Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/12/2014: 5.980.000.000 đồng

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng
- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CDKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,993,040,114	12,849,490
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19,142,181	15,102,582
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2,012,182,295	27,952,072

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Góp vốn liên doanh khu dự án nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại phường Nhân Chính - Trung Hoà - Hà Nội (*)		25,918,550,000		25,918,550,000
(*) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/2009/HĐHTKD ngày 25 tháng 05 năm 2009 về việc hợp tác đầu tư, quản lý, khai thác và kinh doanh dự án khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty Cổ phần Tài Nguyên cùng với 3 đối tác khác sẽ cùng góp vốn và quản lý dự án nêu trên. Tỷ lệ vốn góp của mỗi đối tác là 25%. Lợi nhuận (hoặc lỗ) được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.				
- Đầu tư vào đơn vị khác				
+ Góp vốn vào Công ty CP Đầu tư khoáng sản dầu khí điện biên		200,000,000		200,000,000
+ Góp vốn vào Dự án trạm bơm Đông Mỹ (*)		13,000,000,000		13,000,000,000
+ Đầu tư vào Công ty CP Xây Dựng Tài Nguyên HN (**)		28,080,000,000		28,080,000,000
+ Góp vốn vào Dự án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rốm - P.Thanh Bình và Khu nhà ở P.Tân Thanh - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (***)		15,000,000,000		15,000,000,000
Cộng		56.280.000.000		56,280,000,000

(*) Đây là khoản tiền mà Công ty chuyển cho Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Trường Xuân theo Biên bản thỏa thuận ngày 15 tháng 11 năm 2010 giữa Công ty với Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Trường Xuân về việc hai bên cùng nhau hợp tác xin đầu tư Dự án xây dựng Công trình trạm bơm tiêu úng Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Tỷ lệ tham gia của Công ty vào dự án là 12,5%. Công ty nhất trí để Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Trường Xuân đứng ra làm đại diện cho hai bên trực tiếp làm việc với các cơ quan chức năng của Nhà nước, thực hiện các thủ tục xin tham gia đầu tư Dự án nêu trên.

(**) Trước đây Công ty Cổ phần Tài Nguyên nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 92% tại Công ty Cổ phần Xây dựng Tài nguyên Hà Nội. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội số 0104562719 thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn pháp định và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 6.000.000.000 đồng và 150.000.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội tăng từ 30 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Tài Nguyên nắm giữ 2.808.000 cổ phần tương ứng 18,72% và không còn quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Xây dựng Tài nguyên Hà Nội. Vì vậy khoản đầu tư này được trình bày là khoản đầu tư dài hạn khác thay vì khoản đầu tư vào công ty con như trước đây.

(***) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HĐHTKD/2013 giữa Công ty Cổ phần Tài Nguyên và Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội ký ngày 02 tháng 08 năm 2013, Công ty Cổ phần Tài Nguyên góp 15 tỷ đồng để hai bên cùng triển khai Dự án Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm - phường Thanh Bình và Khu nhà ở tại phường Tân Thanh - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên theo tỷ lệ được quy định tại hợp đồng số 01/HĐHTKD/2012 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng & công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH Long Phát		24,700,000,000		24,700,000,000
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân		4,320,391,098		9,221,099,526
- Ông Vũ Văn Thảo		12,300,000,000		16,300,000,000
- Công ty TNHH Phúc Vượng		1,035,454,750		
- Công ty CP DVTM XNK và TT Mi đi		62,486,030,000		
Cộng		104,841,875,848		50,221,099,526

4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	31,275,490,000			
- Phải thu ngắn hạn khác	1,792,486			
b) Dài hạn				
Cộng	31,277,282,486			
5. Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
Cộng				
6. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Cộng				
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:				
8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:				
9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:				
10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:				
11. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn				
Cộng				
12. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Công ty TNHH XD Việt Đức	1,918,964,168		950,562,008	
Trung tâm lưu ký chứng khoán	48,100,000		48,100,000	
Cty Tư vấn tài chính kế toán FAC	34,340,000		34,340,000	
Công ty TNHH Xây Dựng Vận Tải Hợp Tiến Hà Nội	842,039,000		842,039,000	
Cty TNHH TM và XD Trung Tín	6,554,674,500		6,554,674,500	
Cty TNHH XD và TM Tuyên Hòa	3,896,121,207		3,134,255,392	
Cty TNHH một thành viên Nguyễn Tuyên	4,128,467,100		4,128,467,100	
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại XNK Sơn Hải	1,478,027,980		1,478,027,980	
Công ty TNHH Minh Thủy	6,459,283,654		6,459,283,654	
Cty CP Khai Thác Chế Biến Đá Hữu Phước	793,265,000		793,265,000	
Công ty TNHH Quang Chinh	797,016,000		797,016,000	
Công ty Sản Xuất & Thương Mại Tùng Cường (TNHH)	916,212,000		916,212,000	
Cty CP Tư Vấn Thiết Kế và Tổ Chức Sự Kiện Trường Thịnh	1,880,938,510		2,286,253,541	
Công ty CP Đầu Tư Cường Thịnh	1,050,017,650		1,050,017,650	
Công ty CP Công Nghệ Thái Hiền	819,027,000			
Công ty TNHH ONC	200,009,218			
Công ty TNHH Kim Kim Dung 2	34,942,930,000			
Công ty TNHH SX TM DV Kim Kim Dung	27,300,000,000			
Cộng	94,059,432,987		29,472,513,825	
13. Trái phiếu phát hành	Số cuối kỳ		Số đầu năm	

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	262,222,223	688,091		262,910,314
- Thuế TNCN	63,047,046			63,047,046
- Thuế TNDN	61,127,820	17,763,272		78,891,092
- Thuế TNCN	398,384			398,384
- Các loại thuế khác	3,000,000	138,714,589	9,000,000	132,714,589
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25,972,518			25,972,518
Cộng	415,767,991	156,477,861	9,000,000	563,933,943

b) Phải thu				
- Thuế TNDN		5,827,442		5,827,442
Cộng	...	5,827,442		5,827,442

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Cty TNHH Kiểm toán và TV tài chính Quốc Tế (IFC)	300,000,000	200,000,000
Cộng	300,000,000	200,000,000

16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	7,692,767	7,692,767
- Bảo hiểm xã hội;	928,367,910	753,386,670
- Bảo hiểm y tế;	173,079,240	144,283,205
- Bảo hiểm thất nghiệp;	75,842,980	63,044,740
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	22,600,000,000	22,600,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	526,235,732	330,207,395
Cộng	24,311,218,629	23,898,614,777

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
Λ	1	3	4 5	6
Số dư đầu năm trước	85,000,000,000	2,165,000,000	(4,717,285,050)	82,447,714,950
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước			4,847,613,118	4,847,613,118
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	85,000,000,000	2,165,000,000	130,328,068	87,295,328,068
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong kỳ này			1,347,475,653	1,347,475,653
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong kỳ này				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ này	85,000,000,000	2,165,000,000	1,477,803,721	88,642,803,721

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Số cuối kỳ

Số đầu năm

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ

Số đầu năm

8,500,000

8,500,000

8,500,000

8,500,000

8,500,000

8,500,000

8,500,000

8,500,000

8,500,000

8,500,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000đ/1 cổ phần

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Số cuối kỳ

Số đầu năm

19. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Năm nay

Năm trước

67,486,657,320

21,407,146,302

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Trong đó:
- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

Năm nay

Năm trước

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

Năm nay

Năm trước

67,172,305,238

21,094,553,965

Cộng	67,172,305,238	21,094,553,965
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122,733	17,338,888
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	122,733	17,338,888
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Chi phí tài chính khác.		334,186
Cộng	0	334,186
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.		
Cộng	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt;	265,456,712	
- Các khoản khác.		1,099,800
Cộng	265,456,712	1,099,800
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</i>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	294,242,850	657,525,630
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		1,315,710
- Thuế, phí, lệ phí	9,000,000	
- Chi phí dự phòng	151,792,486	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	140,136,782	358,945,325
- Chi phí khác bằng tiền	1,600,000	12,092,645
Cộng	596,772,118	1,029,879,310
<i>b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	2,000,000,000	5,450,000,000
- Các khoản ghi giảm khác		65,000,000
Cộng	2,000,000,000	5,515,000,000
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
VIII. Những thông tin khác		
1- Số dư với các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Các khoản tạm ứng</i>	<i>31,275,490,000</i>	<i>23,634,741,500</i>
Ông Nguyễn Bá Huấn	10,550,000,000	5,900,000,000

Ông Đoàn Năng Tuấn	3,000,000,000	10,000,000,000
Ông Nguyễn Gia Khoa	5,000,000,000	9,251,500
Ông Vũ Tuấn Hoàng	7,000,000,000	
Ông Nguyễn Gia Minh	5,725,490,000	5,725,490,000
Ông Cao Xuân Vượng		2,000,000,000

2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại số 61 ngõ 562 đường Láng, phường Láng Hạ, thành phố Hà Nội. Đồng thời công ty có một công ty con có trụ sở chính duy nhất tại số 34 đường Nguyễn Thị Định, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có: điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: Bộ phận bán hàng hoá (vật liệu xây dựng); Bộ phận cung cấp dịch vụ (Tư vấn đầu tư xây dựng) và Bộ phận kinh doanh bất động sản. Tuy nhiên, trong năm 2014 Công ty chỉ phát sinh doanh thu bán hàng hoá (vật liệu xây dựng, nông sản). Theo đó, Công ty không lập báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán.

4. Thông tin khác:

- Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC Ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 sửa đổi bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán.

- Căn cứ quy định tại mục 31, chuẩn mực kế toán 21- Trình bày báo cáo tài chính: "Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do phân loại lại"

- Công ty CP Tài Nguyên xin trình bày lại số liệu đầu kỳ trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất chi tiết như sau:

Khoản mục trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất	Số liệu trình bày				Số liệu trình bày tại ngày	
	Mã số	tại ngày 31/12/2014 số kiểm toán		Thay đổi	31/12/2014 trình bày lại	
		Số tiền	Số tiền		Mã số	Số tiền
1	2	3	4	5	6	7
- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	42,448,599,526		23,634,741,500	130	66,083,341,026
+ Phải thu dài hạn khác	136			23,634,741,500	136	12,159,251,500
- Tài sản ngắn hạn khác	150	23,634,741,500		(23,634,741,500)	150	43,271,112
+ Tài sản ngắn hạn khác	155	23,634,741,500		(23,634,741,500)	155	

5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2015 so với quý 2 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	Chênh lệch	
			+/-	%
Lợi nhuận sau thuế	365,548,924	222,601,578	142,947,346	64%

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2015 tăng 64% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân như sau:

Sang 2 năm 2015 Công ty có khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi của Khách hàng đã trích năm 2013. Thêm vào đó, đầu năm 2015 Công ty CP ĐT TMDV Tài Nguyên (Công ty con của Công ty CP Tài Nguyên) tổ chức cơ cấu lại hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến đạt doanh thu cao hơn. Vì vậy, quý 2 năm 2015 lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 64% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Tài Nguyên

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Tuấn Hoàng